

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282,916,759,615	254,738,809,035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	19,523,510,081	26,747,448,421
1. Tiền	111		19,523,510,081	14,947,448,421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,617,878,272	60,039,696,832
1. Phải thu khách hàng	131		70,240,787,466	57,074,200,234
2. Trả trước cho người bán	132		8,801,814,442	3,400,299,940
5. Các khoản phải thu khác	135		100,275,000	90,195,294
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(524,998,636)	(524,998,636)
IV. Hàng tồn kho	140	VI. 02	181,894,942,173	166,059,222,293
1. Hàng tồn kho	141		181,894,942,173	166,059,222,293
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,880,429,089	1,892,441,489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,563,961,034	258,038,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		540,997,308	356,646,365
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	775,470,747	1,277,756,556
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233,389,961,932	243,414,078,481
II. Tài sản cố định	220		207,419,335,056	218,932,580,085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	193,751,808,698	206,697,262,780
- Nguyên giá	222		309,182,772,413	308,274,190,681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115,430,963,715)	(101,576,927,901)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	12,980,253,631	12,181,460,396
- Nguyên giá	228		13,924,159,400	12,924,659,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(943,905,769)	(743,199,004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	687,272,727	53,856,909
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.07	24,247,201,349	22,827,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,669,701,349	6,250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25,365,000,000	25,365,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7,787,500,000)	(8,787,500,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,723,425,527	1,653,998,396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		376,923,926	300,004,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,319,501,601	1,326,994,396
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,000,000	27,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		516,306,721,547	498,152,887,516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		131,159,251,436	157,975,864,835
I. Nợ ngắn hạn	310		125,934,285,311	133,485,970,149
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	61,853,557,216	50,627,383,643
2. Phải trả cho người bán	312		24,716,469,010	25,269,105,174
3. Người mua trả tiền trước	313		170,896,788	135,386,918
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	7,538,622,974	10,946,559,080
5. Phải trả người lao động	315		16,849,959,911	17,746,257,799
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	3,637,930,141	1,504,904,564
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	3,457,882,010	14,945,108,067
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,708,967,261	12,311,264,904
II. Nợ dài hạn	330		5,224,966,125	24,489,894,686
3. Phải trả dài hạn khác	333		132,600,000	2,632,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	-	16,670,405,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	303,836
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5,092,366,125	5,186,585,250
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		385,147,470,111	340,177,022,681
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	385,147,470,111	340,177,022,681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,568,600,000	128,568,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,468,790,783	72,468,790,783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		110,395,897,755	110,236,817,755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,856,860,000	12,777,320,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60,857,321,573	16,125,494,143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		516,306,721,547	498,152,887,516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 đã bao gồm số ngoại tệ là 3.383 USD. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 : 11.852 USD và 2.925 Euro).

Ngày 04 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		2013	2012	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	134,167,086,536	132,203,563,046	410,668,741,826	362,762,759,169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	163,501,588	121,003,549	466,148,579	422,645,387
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	134,003,584,948	132,082,559,497	410,202,593,247	362,340,113,782
4. Giá vốn hàng bán	11	66,856,807,764	65,163,622,676	201,830,326,195	185,791,418,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	67,146,777,184	66,918,936,821	208,372,267,052	176,548,695,208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	165,186,812	119,652,254	886,267,126	935,248,455
7. Chi phí tài chính	22	1,100,930,238	4,716,570,828	4,652,801,408	13,487,819,515
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	1,100,817,738	3,152,175,473	4,847,032,174	10,883,521,814
8. Chi phí bán hàng	24	36,548,600,394	28,192,285,735	109,297,967,095	82,189,561,743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,210,405,242	9,468,231,416	32,826,538,878	28,694,065,073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	17,452,028,122	24,661,501,096	62,481,226,797	53,112,497,332
11. Thu nhập khác	31	924,056,364	120,545,454	1,236,470,956	639,256,862
12. Chi phí khác	32	254,926,451	37,048,500	310,333,638	114,479,042
13. Lợi nhuận khác	40	669,129,913	83,496,954	926,137,318	524,777,820
Lãi từ hoạt động liên doanh	45	172,628,807	-	571,765,107	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18,293,786,842	24,744,998,050	63,979,129,222	53,637,275,152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,744,786,725	6,297,116,192	16,403,379,259	13,732,207,388
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4,380,132	2,797,932	7,188,959	(18,728,871)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13,544,619,985	18,445,083,926	47,568,561,004	39,923,796,635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,053	1,501	3,703	3,235

Ngày 04 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63,979,129,222	53,637,275,152
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18,695,543,540	17,118,764,356
- Các khoản dự phòng	03	(286,443,958)	1,522,817,251
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(10,222,335)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,265,147,642)	(954,339,364)
- Chi phí lãi vay	06	4,847,032,174	10,694,130,561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84,959,891,001	82,018,647,956
- Tăng các khoản phải thu	09	(14,818,119,495)	(23,796,682,775)
- Tăng hàng tồn kho	10	(15,835,719,880)	(13,478,375,461)
- Tăng các khoản phải trả	11	3,193,925,988	14,925,158,751
- Tăng chi phí trả trước	12	(1,382,842,392)	(194,500,073)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4,727,264,232)	(10,694,130,561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19,570,170,278)	(9,412,307,964)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,619,096,009	10,502,656,513
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8,385,148,749)	(2,926,037,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26,053,647,972	46,944,429,120
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13,574,589,679)	(11,777,338,027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	819,479,318	19,090,909
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(654,556,000)	(5,125,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,025,966,975	935,248,455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,383,699,386)	(15,947,998,663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106,344,752,125	53,053,005,349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111,874,922,347)	(69,461,275,255)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,363,581,400)	(12,184,762,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,893,751,622)	(28,593,031,906)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,223,803,036)	2,403,398,551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,747,448,421	11,417,246,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(135,304)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19,523,510,081	13,820,645,471

Ngày 04 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

veut

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có 719 nhân viên (Tại ngày 31.12.2012 : 671 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Tiền mặt	2,695,693,572	1,609,449,109
- Tiền gửi ngân hàng	16,827,816,509	13,337,999,312
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	11,800,000,000
	19,523,510,081	26,747,448,421
2. Hàng tồn kho	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	98,553,285,582	88,050,170,513
- Công cụ, dụng cụ	373,752,792	209,721,165
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,665,734,313	3,094,088,759
- Thành phẩm	80,598,441,671	74,075,547,337
- Hàng hóa	703,727,815	629,694,519
	181,894,942,173	166,059,222,293
3. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Tạm ứng cho nhân viên	505,859,000	138,404,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269,611,747	1,139,352,556
	775,470,747	1,277,756,556

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2012	173,889,617,752	116,107,100,049	14,012,391,961	4,265,080,919	308,274,190,681
Mua mới	-	2,876,693,658	4,006,026,095	205,985,105	7,088,704,858
Thanh lý, nhượng bán	434,007,273	94,915,728	509,360,042	1,658,596,991	2,696,880,034
Giảm khác (*)	25,830,000	3,457,413,092	-	-	3,483,243,092
Tại ngày 30/09/2013	173,429,780,479	115,431,464,887	17,509,058,014	2,812,469,033	309,182,772,413
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2012	36,361,410,382	55,447,565,370	6,610,151,081	3,157,801,068	101,576,927,901
Khấu hao trong kỳ	6,479,347,104	10,322,150,714	1,431,749,259	261,589,698	18,494,836,775
Thanh lý, nhượng bán	303,805,110	94,915,728	-	-	398,720,838
Giảm khác (**)	25,830,000	2,595,776,599	501,921,366	1,118,552,158	4,242,080,123
Tại ngày 30/09/2013	42,511,122,376	63,079,023,757	7,539,978,974	2,300,838,608	115,430,963,715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	137,528,207,370	60,659,534,679	7,402,240,880	1,107,279,851	206,697,262,780
Tại ngày 30/09/2013	130,918,658,103	52,352,441,130	9,969,079,040	511,630,425	193,751,808,698

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/9/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 54.315.014.379 đồng.

Giảm khác (*) : Giảm nguyên giá các tài sản cố định dưới 30.000.000 đồng chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

Giảm khác (**) : Giảm giá trị đã khấu hao của các tài sản cố định dưới 30.000.000 đồng chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	12,633,524,400	291,135,000	12,924,659,400
Tăng trong kỳ	-	999,500,000	999,500,000
Tại ngày 30/09/2013	12,633,524,400	1,290,635,000	13,924,159,400
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012	617,040,504	126,158,500	743,199,004
Khấu hao trong kỳ	154,260,126	46,446,639	200,706,765
Tại ngày 30/09/2013	771,300,630	172,605,139	943,905,769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	12,016,483,896	164,976,500	12,181,460,396
Tại ngày 30/09/2013	11,862,223,770	1,118,029,861	12,980,253,631

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Hệ thống xử lý nước tại Nhà máy Bình Dương	687,272,727	-
- Phần mềm BRAVO	-	53,856,909
	687,272,727	53,856,909
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Góp vốn liên doanh	6,669,701,349	6,250,000,000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều	250,000,000	250,000,000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM (*)	-	-
- Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	419,701,349	-
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	419,701,349	-
- Đầu tư dài hạn khác	25,365,000,000	25,365,000,000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	25,365,000,000	25,365,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,787,500,000)	(8,787,500,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ VN	(5,528,000,000)	(5,528,000,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2,259,500,000)	(2,259,500,000)
+ Liên doanh OPC EXIM (**)	-	(1,000,000,000)
	24,247,201,349	22,827,500,000

(*) Công ty CP Địa ốc OPC EXIM :

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập OPC EXIM theo hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty cổ phần Bất động sản Exim ("EximLand"). OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng - hiện đang là văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

Ngày 28/3/2012 Công ty đã gửi công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt hợp tác dự án. Ngày 28/4/2012 EximLand đã gửi công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt dự án và giải thể OPC EXIM.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM đã giải thể theo Quyết định số : 01/03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 15/8/2013.

(**) Liên doanh OPC EXIM

Thể hiện khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Liên doanh OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo, công ty OPC đã xử lý và hoàn nhập khoản dự phòng này theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 508/NQ-HĐQT ngày 27/5/2013 và Tờ trình số 01/TTr-TGD-OPEXIM.2013 ngày 07/6/2013. (Xem Thuyết minh VI.4)

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu & chứng chỉ quỹ như sau :

	Tại ngày 30/09/2013		Tại ngày 31/12/2012	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5,000	5,075,000,000	5,000	5,075,000,000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ VN	1,000,000	10,100,000,000	1,000,000	10,100,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược và TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		25,365,000,000		25,365,000,000

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	61,853,557,216	38,542,180,843
+ OPC Bình Dương vay Ngân hàng	4,300,000,000	3,944,802,717
+ Công ty vay Ngân hàng	57,553,557,216	34,597,378,126
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	12,085,202,800
	61,853,557,216	50,627,383,643

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước

	Dự phòng phải trả dài hạn VNĐ	Lợi nhuận chưa thực hiện VNĐ	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VNĐ	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2012	-	5,070,820	5,070,820	-	5,070,820
Giảm LN trong năm	1,296,646,313	25,277,263	1,321,923,576	(303,836)	1,321,619,740
Tại ngày 01/01/2013	1,296,646,313	30,348,083	1,326,994,396	(303,836)	1,326,690,560
Giảm LN trong kỳ	(23,388,087)	15,895,292	(7,492,795)	303,836	(7,188,959)
Tại ngày 30/09/2013	1,273,258,226	46,243,375	1,319,501,601	-	1,319,501,601

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,568,000	9,977,267
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,035,925,238	10,202,716,257
- Thuế thu nhập cá nhân	360,948,991	655,077,345
- Thuế giá trị gia tăng	138,180,745	57,587,390
- Thuế nhập khẩu	-	21,200,821
	7,538,622,974	10,946,559,080
11. Chi phí phải trả	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Chi phí điện sản xuất	212,053,800	60,700,300
- Chi phí khuyến mãi	2,668,772,623	-
- Chi phí nghiên cứu	-	426,314,169
- Chi phí quảng cáo	-	235,409,091
- Chi phí khác	259,144,049	712,324,007
- Chi phí nhượng quyền	358,494,000	-
- Chi phí lãi vay	119,767,942	-
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	19,697,727	70,156,997
	3,637,930,141	1,504,904,564
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	2,208,332,291	1,015,520,087
- Bảo hiểm xã hội	552,353,291	253,737,380
- Cổ tức	544,641,200	13,336,850,600
- Phải trả khác	152,555,228	339,000,000
	3,457,882,010	14,945,108,067
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Số dư đầu kỳ/năm	12,311,264,904	9,347,142,274
- Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	67,609,000	5,496,411,000
- Sử dụng quỹ	(4,669,906,643)	(2,468,660,590)
- Hoàn nhập vào lợi nhuận giữ lại do trích thừa	-	(63,627,780)
- Số dư cuối kỳ/năm	7,708,967,261	12,311,264,904
14. Các khoản vay và nợ dài hạn	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	-	16,670,405,600
	-	16,670,405,600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013

đến ngày 30/09/2013

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	122,848,600,000	68,464,790,783	72,053,867,755	11,160,432,125	31,493,262,959	306,020,953,622
Lợi nhuận trong năm					55,744,903,479	55,744,903,479
Tăng vốn trong năm	5,720,000,000	4,004,000,000			-	9,724,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			38,182,950,000	1,616,887,875	(39,799,837,875)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5,494,411,000)	(5,494,411,000)
Chia lãi liên doanh					(104,703,420)	(104,703,420)
Cổ tức năm 2012 (20%)					(25,713,720,000)	(25,713,720,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	128,568,600,000	72,468,790,783	110,236,817,755	12,777,320,000	16,125,494,143	340,177,022,681
Lợi nhuận trong kỳ					47,568,561,004	47,568,561,004
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			159,080,000	79,540,000	(238,620,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(67,609,000)	(67,609,000)
Lãi liên doanh trong kỳ					40,867,426	40,867,426
Chi thêm cổ tức năm 2012 (2%)					(2,571,372,000)	(2,571,372,000)
III. Số dư tại ngày 30/09/2013	128,568,600,000	72,468,790,783	110,395,897,755	12,856,860,000	60,857,321,573	385,147,470,111

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2012 và 30/09/2013		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2012 và 30/09/2013 VNĐ
- Cổ đông nhà nước	2,375,100	18.47%	23,751,000,000
- Các cổ đông khác	10,481,760	81.53%	104,817,600,000
	12,856,860	100.00%	128,568,600,000

15.3. Cổ phiếu :

	30/09/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký và lưu hành :	12,856,860	12,856,860
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

15.4. Cổ tức :

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Số dư đầu kỳ/năm	13,336,850,600	12,614,951,600
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	2,571,372,000	25,713,720,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(15,363,581,400)	(24,991,821,000)
- Số dư cuối kỳ/năm	544,641,200	13,336,850,600

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
+ Doanh thu bán thành phẩm	406,971,674,737	355,005,670,269
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	3,697,067,089	7,757,088,900
	410,668,741,826	362,762,759,169

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	198,387,941,114	178,537,127,669
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	3,442,385,081	7,254,290,905
	201,830,326,195	185,791,418,574

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	165,151,729	244,399,455
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,222,335	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,141,574	-
+ Cổ tức được chia	708,751,488	690,849,000
	886,267,126	935,248,455

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
+ Chi phí lãi vay	4,847,032,174	10,883,521,814
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91,546,414	104,297,701
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	666,778	-
+ Dự phòng/ hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư OPC EXIM (*)	(286,443,958)	2,500,000,000
(*) Xem Thuyết minh V.7	4,652,801,408	13,487,819,515

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	63,979,129,222	53,637,275,152
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	3,140,738,200	2,022,969,962
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	1,506,350,387	731,415,563
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	65,613,517,035	54,928,829,551
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16,403,379,259	13,732,207,388
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7,188,959	(18,728,871)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	47,568,561,004	39,923,796,635
Trong đó : - Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	(40,867,426)	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	47,609,428,430	39,923,796,635
+ Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	47,609,428,430	39,923,796,635
+ Số lượng cổ phiếu bình quân	12,856,860	12,342,075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,703	3,235

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194,838,855,639	188,833,483,684
- Chi phí nhân công	86,277,560,583	68,443,590,580
- Chi phí khấu hao	18,695,543,540	17,118,764,356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,762,371,617	9,563,317,499
- Chi phí khác bằng tiền	36,039,203,188	51,422,482,497
	367,613,534,567	335,381,638,616

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	19,523,510,081	26,747,448,421
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,816,063,830	56,639,396,892
- Ký quỹ, ký cược	269,611,747	1,139,352,556
	89,609,185,658	84,526,197,869
Công nợ tài chính		
- Vay	61,853,557,216	67,297,789,243
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	28,306,951,020	42,846,813,241
- Chi phí phải trả	3,637,930,141	1,504,904,564
	93,798,438,377	111,649,507,048

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau:

Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

	Tài sản		Công nợ	
	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
- Đô la Mỹ (USD)	351,225,523	2,545,759,827	5,726,445,265	2,505,608,400

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng là 537,521,974 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 30/09/2013			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	19,523,510,081	-	19,523,510,081
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,816,063,830	-	69,816,063,830
- Ký quỹ, ký cược	269,611,747	-	269,611,747
	89,609,185,658	-	89,609,185,658
Tại ngày 30/09/2013			
- Vay	61,853,557,216	-	61,853,557,216
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	28,174,351,020	132,600,000	28,306,951,020
- Chi phí phải trả	3,637,930,141	-	3,637,930,141
	93,665,838,377	132,600,000	93,798,438,377
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4,056,652,719)	(132,600,000)	(4,189,252,719)
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 31/12/2012			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26,747,448,421	-	26,747,448,421
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	56,639,396,892	-	56,639,396,892
- Ký quỹ, ký cược	1,139,352,556	-	1,139,352,556
	84,526,197,869	-	84,526,197,869
Tại ngày 31/12/2012			
- Vay	50,627,383,643	16,670,405,600	67,297,789,243
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	40,214,213,241	2,632,600,000	42,846,813,241
- Chi phí phải trả	1,504,904,564	-	1,504,904,564
	92,346,501,448	19,303,005,600	111,649,507,048
Chênh lệch thanh khoản thuần	(7,820,303,579)	(19,303,005,600)	(27,123,309,179)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

OPC Bắc Giang	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
Góp vốn	-	4,000,000,000
Mua nguyên vật liệu	31,617,608,200	16,056,240,000
Lợi nhuận được chia	152,063,758	-

Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau :

Lương và lợi ích khác	6,255,133,179	4,254,228,067
-----------------------	---------------	---------------

3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải trả cho người bán		
OPC Bắc giang	4,915,273,900	3,900,196,070

4. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	816,504,975	816,504,975

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
---	---------------------------	---------------------------

- Trong vòng 1 năm	1,088,673,300	1,088,673,300
- Từ 2 đến 5 năm	4,354,693,200	4,354,693,200
- Trên 5 năm	2,449,514,925	3,538,188,225
	7,892,881,425	8,981,554,725

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

5. Số liệu so sánh

Số liệu của thuyết minh VII.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan - Lương và lợi ích khác của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Chi tiết như sau :

	Trình bày năm trước VNĐ	Trình bày lại VNĐ	Chênh lệch VNĐ
- Lương và lợi ích khác	3,078,228,067	4,254,228,067	1,176,000,000

5. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Số liệu của thuyết minh VI.7 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Chi tiết như sau :

	Trình bày năm trước VNĐ	Trình bày lại VNĐ	Chênh lệch VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188,833,483,684	188,833,483,684	-
- Chi phí nhân công	68,443,590,580	68,443,590,580	-
- Chi phí khấu hao	17,073,802,795	17,118,764,356	(44,961,561)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,997,011,259	9,563,317,499	(5,566,306,240)
- Chi phí khác bằng tiền	50,406,435,232	51,422,482,497	(1,016,047,265)
	328,754,323,550	335,381,638,616	(6,627,315,066)

6. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 04 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



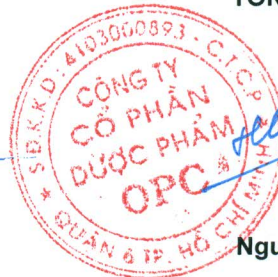
Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

Số : 1012/OPC-TCKT

*Giải trình biến động kết quả
kinh doanh hợp nhất.*

Tp. HCM, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC - CƠ QUAN ĐẠI DIỆN TẠI TP.HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã CK: OPC) giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2013 so với quý 3/2012 như sau :

Đơn vị tính : Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kết quả SXKD hợp nhất Q.3			Kết quả SXKD hợp nhất lũy kế 9 tháng		
	Q3/2013	Q3/2012	Tăng/ giảm (%)	9 tháng 2013	9 tháng 2012	Tăng/ giảm (%)
Doanh thu	134,17	132,20	01	410,67	362,76	13
Lợi nhuận sau thuế	13,55	18,45	-27	47,57	39,92	19

1. Kết quả SXKD hợp nhất Quý 3 :

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2013 giảm 27% (4,9 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Chi phí bán hàng tăng 30% (8,4 tỷ đồng), chi phí quản lý tăng 29% (2,7 tỷ đồng). Chi phí tài chính giảm 77% (3,6 tỷ đồng)

2. Kết quả SXKD hợp nhất lũy kế 9 tháng :

Tuy lợi nhuận sau thuế quý 3/2013 giảm, nhưng kết quả 9 tháng 2013 tăng như sau :

- Doanh thu tăng 13% tương ứng số tiền 47,91 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế tăng 19% tương ứng số tiền 7,65 tỷ đồng.

Trân trọng kính chào.



TỔNG GIÁM ĐỐC

KS. Nguyễn Chí Linh